

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

QUÝ 1/2022

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 1/2022**

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

YÊN BÌNH, NĂM 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>191.279.382.720</b>	<b>168.197.358.032</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>1.088.516.797</b>	<b>336.408.666</b>
111	1. Tiền		1.088.516.797	336.408.666
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>133.542.640.214</b>	<b>124.285.539.958</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	44.570.695.694	58.317.100.336
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		120.967.154.205	98.256.324.310
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	06	2.576.598.677	2.283.923.674
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(34.670.000.000)	(34.670.000.000)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.191.638	98.191.638
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>53.427.307.455</b>	<b>43.235.153.017</b>
141	1. Hàng tồn kho		53.427.307.455	43.235.153.017
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.220.918.254</b>	<b>340.256.391</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.701.863.021	43.872.583
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	519.055.233	296.383.808
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>495.897.498.720</b>	<b>474.185.507.133</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.290.105.413</b>	<b>1.290.105.413</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	1.290.105.413	1.290.105.413
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>402.010.260.105</b>	<b>414.387.384.325</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	399.080.916.587	411.374.841.960
222	- Nguyên giá		1.127.860.033.982	1.127.572.033.982
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(728.779.117.395)	(716.197.192.022)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.929.343.518	3.012.542.365
228	- Nguyên giá		7.464.337.763	7.464.337.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.534.994.245)	(4.451.795.398)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>10</b>	<b>3.860.632.109</b>	<b>3.944.156.198</b>
231	- Nguyên giá		8.372.818.697	8.372.818.697
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.512.186.588)	(4.428.662.499)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>40.007.085.194</b>	<b>2.223.641.048</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		40.007.085.194	2.223.641.048
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>31.449.977.811</b>	<b>31.449.977.811</b>
253	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		51.242.000.000	51.242.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.792.022.189)	(19.792.022.189)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>17.279.438.088</b>	<b>20.890.242.338</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	17.279.438.088	20.890.242.338
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>687.176.881.440</b>	<b>642.382.865.165</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		489.671.135.032	440.743.151.342
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		475.262.059.555	430.848.028.232
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	92.488.036.130	77.770.093.289
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		40.583.859.239	499.541.600
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	9.873.466.448	14.499.262.708
314	4. Phải trả người lao động		6.150.230.877	9.836.698.655
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	693.652.692	699.256.640
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.493.303.036	2.042.156.020
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	322.979.511.133	325.501.019.320
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		14.409.075.477	9.895.123.110
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	8.857.584.000	8.857.584.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	5.551.491.477	1.037.539.110
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		197.505.746.408	201.639.713.823
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	197.505.746.408	201.639.713.823
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.300.000.000	265.300.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		265.300.000.000	265.300.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(67.794.253.592)	(63.660.286.177)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(63.660.286.177)	(91.037.577.443)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		(4.133.967.415)	27.377.291.266
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>687.176.881.440</b>	<b>642.382.865.165</b>

Người lập biểu



Bùi Thị Nuong

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt



Mai Thế Loan

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	151.300.864.296	170.666.285.382	170.666.285.382	151.300.864.296	170.666.285.382	151.300.864.296	170.666.285.382
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu								
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ								
11	4. Giá vốn hàng bán	21	151.300.864.296	170.666.285.382	170.666.285.382	151.300.864.296	170.666.285.382	151.300.864.296	170.666.285.382
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ								
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	873.353	151.787.107	151.787.107	873.353	151.787.107	873.353	151.787.107
22	7. Chi phí tài chính	23	5.613.982.350	5.772.940.392	5.772.940.392	5.613.982.350	5.772.940.392	5.613.982.350	5.772.940.392
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		5.563.591.125	5.772.940.392	5.772.940.392	5.563.591.125	5.772.940.392	5.563.591.125	5.772.940.392
25	8. Chi phí bán hàng		320.978.784	748.939.600	748.939.600	320.978.784	748.939.600	320.978.784	748.939.600
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.276.165.589	1.937.544.290	1.937.544.290	2.276.165.589	1.937.544.290	2.276.165.589	1.937.544.290
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.047.514.159)	5.021.924.414	5.021.924.414	(4.047.514.159)	5.021.924.414	(4.047.514.159)	5.021.924.414
31	11. Thu nhập khác	25	36.328.000	63.636.364	63.636.364	36.328.000	63.636.364	36.328.000	63.636.364
32	12. Chi phí khác	26	122.781.256	-	-	122.781.256	-	122.781.256	-
40	13. Lợi nhuận khác		(86.453.256)	63.636.364	63.636.364	(86.453.256)	63.636.364	(86.453.256)	63.636.364
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.133.967.415)	5.085.560.778	5.085.560.778	(4.133.967.415)	5.085.560.778	(4.133.967.415)	5.085.560.778
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	1.017.112.156	1.017.112.156	-	1.017.112.156	-	1.017.112.156
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.133.967.415)	4.068.448.622	4.068.448.622	(4.133.967.415)	4.068.448.622	(4.133.967.415)	4.068.448.622

Người lập biểu

*Bui Thị Nương*

Bui Thị Nương

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Nguyệt*

Nguyễn Thị Nguyệt

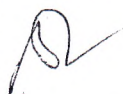


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(4.133.967.415)	5.085.560.778
	2. Điều chỉnh cho các khoản		18.263.198.209	18.163.116.491
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.748.648.309	12.453.812.463
03	- Các khoản dự phòng			-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(49.041.225)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư			(63.636.364)
06	- Chi phí lãi vay		5.563.591.125	5.772.940.392
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.129.230.794	23.248.677.269
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(63.557.513.802)	2.123.520.046
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8.756.644.646	(14.165.475.027)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		46.718.472.033	20.388.139.420
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		19.901.612.896	6.666.969.378
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.593.098.255)	(5.896.126.375)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			(1.200.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		126.474.370	30.006.780
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.512.381.619)	(5.845.792.472)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.969.441.063	25.349.919.019
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(247.412.000)	(20.372.693.400)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.221.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.221.000.000	2.750.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		873.353	948.502
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(246.538.647)	(17.621.744.898)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		165.551.912.103	147.618.374.325
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(168.523.420.290)	(155.658.254.857)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.971.508.187)	(8.039.880.532)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		751.394.229	(311.706.411)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		336.408.666	598.483.319
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		713.902	(129.900)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	1.088.516.797	286.647.008

Người lập biểu



Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ chín số 5200213597 ngày 31 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; Tương đương 26.530.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Quý I/2022 sản lượng sản xuất và tiêu thụ giảm mạnh do kỳ nghỉ tết Nguyên Đán dẫn tới doanh thu bán hàng giảm, kết quả kinh doanh quý I/2022 lỗ so với cùng kỳ năm trước

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

#### 2.4. Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị đầu tư góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.

## **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu căn cứ vào đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Ban giám đốc Công ty.

## **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được ước tính theo chi phí sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

## **2.10. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.12. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.14. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác chi phí lãi tiền vay, chi phí kiểm toán và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **2.15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số.... sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### **2.16. Doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.



**2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh trong năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
  - Chi phí đi vay vốn;
  - Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
  - Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**2.21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty mẹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	868.907.829	128.038.423
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	219.608.968	208.370.243
	<b>1.088.516.797</b>	<b>336.408.666</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	24.756.000.000	(19.792.022.189)	24.756.000.000	(19.792.022.189)
Công ty CP xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	26.486.000.000		26.486.000.000	

**Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình**  
Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

<u>51.242.000.000</u>	<u>(19.792.022.189)</u>	<u>51.242.000.000</u>	<u>(19.792.022.189)</u>
-----------------------	-------------------------	-----------------------	-------------------------

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình	6.774.515.737	10.411.650.856
- Các khoản phải thu khách hàng khác	37.796.179.957	47.905.449.480
	<u>44.570.695.694</u>	<u>58.317.100.336</u>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>	<u>(33.309.801.902)</u>	<u>22.239.851.613</u>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu Công ty CP Xi măng và Khoáng sản Yên Bái về tiền clinker cho vay	1.558.982.275	-	1.558.982.275	-
- Ký cược, ký quỹ	380.931.428	-	380.931.428	-
- Tạm ứng	208.189.374	-	48.241.644	-
- Phải thu khác	428.495.600	-	295.768.327	-
	<u>2.576.598.677</u>	<u>-</u>	<u>2.283.923.674</u>	<u>-</u>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Tiền ký quỹ khai thác các mỏ đá	1.290.105.413	-	1.290.105.413	-
	<u>1.290.105.413</u>	<u>-</u>	<u>1.290.105.413</u>	<u>-</u>

**7. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
+ Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Sơn La	580.000.000	-	580.000.000	-
+ Tiền bán cổ phần Cty CP đá trắng Yên Bình	34.090.000.000	-	34.090.000.000	-
	<u>34.670.000.000</u>	<u>-</u>	<u>34.670.000.000</u>	<u>-</u>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	18.325.845.845	-	16.126.164.460	-
- Công cụ, dụng cụ	14.185.886.474	-	10.954.162.720	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.814.678.232	-	7.351.087.801	-
- Thành phẩm	17.100.896.904	-	8.803.738.036	-
	<u>53.427.307.455</u>	<u>-</u>	<u>43.235.153.017</u>	<u>-</u>

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình**

Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
- Số dư đầu kỳ	444.291.282.288	632.671.161.203	49.167.746.021	1.441.844.470	1.127.572.033.982
- Mua trong kỳ		288.000.000			288.000.000
- Giảm trong kỳ					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>444.291.282.288</b>	<b>632.959.161.203</b>	<b>49.167.746.021</b>	<b>1.441.844.470</b>	<b>1.127.860.033.982</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Số dư đầu kỳ	242.643.928.304	440.253.476.952	31.899.470.729	1.400.316.037	716.197.192.022
- Khấu hao trong kỳ	4.573.058.259	7.218.872.089	784.974.948	5.020.077	12.581.925.373
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>247.216.986.563</b>	<b>447.472.349.041</b>	<b>32.684.445.677</b>	<b>1.405.336.114</b>	<b>728.779.117.395</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	201.647.353.984	192.417.684.251	17.268.275.292	41.528.433	411.374.841.960
Tại ngày cuối kỳ	<b>197.074.295.725</b>	<b>185.486.812.162</b>	<b>16.483.300.344</b>	<b>36.508.356</b>	<b>399.080.916.587</b>

**10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	8.372.818.697	-	-	-	8.372.818.697
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.372.818.697</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.372.818.697</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	4.428.662.499	-	-	-	4.428.662.499
Số tăng trong kỳ	83.524.089	-	-	-	83.524.089
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.512.186.588</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.512.186.588</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	3.944.156.198	-	-	-	3.944.156.198
Tại ngày cuối kỳ	<b>3.860.632.109</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.860.632.109</b>

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
- Mua trong kỳ			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.103.437.763</b>	<b>360.900.000</b>	<b>7.464.337.763</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	3.758.100.010	360.900.000	4.119.000.010
- Khấu hao trong kỳ	83.198.847		83.198.847
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.841.298.857</b>	<b>360.900.000</b>	<b>4.202.198.857</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	3.345.337.753	-	3.345.337.753
Tại ngày cuối kỳ	<b>3.262.138.906</b>	<b>-</b>	<b>3.262.138.906</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình**  
Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.701.863.021	43.872.583
	<b>2.701.863.021</b>	<b>43.872.583</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí đầu tư mỏ đá Kiên Thành	1.608.221.496	1.638.854.288
- Chi phí sửa chữa lớn năm 2020	4.874.999.999	6.500.000.000
- Chi phí sửa chữa lớn năm 2021	10.125.000.000	12.000.000.000
- Các khoản khác	3.373.079.614	795.260.633
	<b>19.981.301.109</b>	<b>20.934.114.921</b>

**13. CÁC KHOẢN VAY**

Bảng ngang

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì	23.553.384.964	23.553.384.964	10.349.773.750	10.349.773.750
- China National Heavy Machinery Corporation	8.541.288.300	8.541.288.300	8.508.797.800	8.508.797.800
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phì	1.532.886.600	1.532.886.600	1.527.055.600	1.527.055.600
- Công ty Điện lực Yên Bái	4.611.328.028	4.611.328.028	6.222.694.743	6.222.694.743
- Tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc	10.074.174.900	10.074.174.900	2.994.303.508	2.994.303.508
- Phải trả các đối tượng khác	44.174.973.338	44.174.973.338	48.167.467.888	48.167.467.888
	<b>92.488.036.130</b>	<b>92.488.036.130</b>	<b>77.770.093.289</b>	<b>77.770.093.289</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- China National Heavy Machinery Corporation	8.541.288.300	8.541.288.300	8.508.797.800	8.508.797.800
- Viện nghiên cứu và thiết kế Xi măng Hợp Phì	1.532.886.600	1.532.886.600	1.527.055.600	1.527.055.600
- Tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc	10.074.174.900	10.074.174.900	2.994.303.508	2.994.303.508
	<b>20.148.349.800</b>	<b>20.148.349.800</b>	<b>13.030.156.908</b>	<b>13.030.156.908</b>
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>	<b>117.639.310.195</b>	<b>117.639.310.195</b>	<b>76.792.338.418</b>	<b>76.792.338.418</b>

Bảng ngang

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí lãi vay	520.625.419	527.632.549
- Chi phí phải trả khác	173.027.273	171.624.091

	<u>693.652.692</u>	<u>699.256.640</u>
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>17. PHẢI TRẢ KHÁC</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.911.248.029	1.828.253.809
- Bảo hiểm xã hội	349.756.202	
- Bảo hiểm y tế	7.384.640	
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.979.469	
- Các khoản phải trả phải nộp khác	210.934.696	213.902.211
	<u>2.493.303.036</u>	<u>2.042.156.020</u>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	265.300.000.000	(91.037.577.443)	174.262.422.557
Lãi trong năm trước	-	27.377.291.266	27.377.291.266
Số dư cuối năm trước	<u>265.300.000.000</u>	<u>(63.660.286.177)</u>	<u>201.639.713.823</u>
Số dư đầu năm nay	265.300.000.000	(63.660.286.177)	201.639.713.823
Lỗ trong kỳ này	-	(4.133.967.415)	(4.133.967.415)
Số dư cuối kỳ này	<u>265.300.000.000</u>	<u>(67.794.253.592)</u>	<u>197.505.746.408</u>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	172.081.260.000	64,86%	172.081.260.000	64,86%
Mã Đề Thuận	40.560.000.000	15,29%	40.560.000.000	15,29%
Các cổ đông khác	52.658.740.000	19,85%	52.658.740.000	19,85%
	<u>265.300.000.000</u>	<u>100</u>	<u>265.300.000.000</u>	<u>100</u>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	265.300.000.000	265.300.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	265.300.000.000	265.300.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):		

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ	USD	8.659,96	8.659,96

**20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	144.823.438.809	170.404.784.102
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.477.425.487	261.501.280
	<b>151.300.864.296</b>	<b>170.666.285.382</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	147.138.125.085	157.336.723.793
	<b>147.138.125.085</b>	<b>157.336.723.793</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	873.353	948.502
Doanh thu hoạt động tài chính khác		150.838.605
	<b>873.353</b>	<b>151.787.107</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.563.591.125	5.772.940.392
Chi phí tài chính khác	50.391.225	-
	<b>5.613.982.350</b>	<b>5.772.940.392</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.313.016.534	1.293.118.216
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.389.670	136.230.512
Thuế, phí, lệ phí	180.521.838	89.654.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.409.726	181.087.539
Chi phí khác bằng tiền	381.827.821	237.453.047
	<b>2.276.165.589</b>	<b>1.937.544.290</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt do vi phạm hợp đồng	36.328.000	
Thu từ thanh lý tài sản		63.636.364
	<b>36.328.000</b>	<b>63.636.364</b>

## 26. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt chậm nộp	122.781.256	-
	<b>122.781.256</b>	<b>-</b>
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(4.133.967.415)	4.068.448.622
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.133.967.415)	4.068.448.622
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.530.000	26.530.000

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ báo cáo 31/03/2022.

## 27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.088.516.797	-	336.408.666	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.437.399.784	(34.670.000.000)	61.891.129.423	(34.670.000.000)
Đầu tư dài hạn	51.242.000.000	(19.792.022.189)	51.242.000.000	(19.792.022.189)
	<b>100.767.916.581</b>	<b>(54.462.022.189)</b>	<b>113.469.538.089</b>	<b>(54.462.022.189)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	331.837.095.133	334.358.603.320
Phải trả người bán, phải trả khác	94.981.339.166	79.812.249.309
Chi phí phải trả	693.652.692	699.256.640
	<b>427.512.086.991</b>	<b>414.870.109.269</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

**Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình**

Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.088.516.797	-	-	1.088.516.797
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.477.294.371	1.290.105.413	-	13.767.399.784
Đầu tư dài hạn	-	31.449.977.811	-	31.449.977.811
	<b>13.565.811.168</b>	<b>32.740.083.224</b>	<b>-</b>	<b>46.305.894.392</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	336.408.666	-	-	336.408.666
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.931.024.010	1.290.105.413	-	27.221.129.423
Đầu tư dài hạn	-	31.449.977.811	-	31.449.977.811
	<b>26.267.432.676</b>	<b>32.740.083.224</b>	<b>-</b>	<b>59.007.515.900</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>				
Vay và nợ	322.979.511.133	8.857.584.000	-	331.837.095.133
Phải trả người bán, phải trả khác	94.981.339.166	-	-	94.981.339.166
Chi phí phải trả	693.652.692	-	-	693.652.692
	<b>418.654.502.991</b>	<b>8.857.584.000</b>	<b>-</b>	<b>427.512.086.991</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	325.501.019.320	8.857.584.000	-	334.358.603.320
Phải trả người bán, phải trả khác	79.812.249.309	-	-	79.812.249.309
Chi phí phải trả	699.256.640	-	-	699.256.640
	<b>406.012.525.269</b>	<b>8.857.584.000</b>	<b>-</b>	<b>414.870.109.269</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	165.551.912.103	147.618.374.325
Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch thông thường;	165.551.912.103	147.618.374.325
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	168.523.420.290	155.658.254.857



Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;

168.523.420.290

155.658.254.857

### 29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại Thuyết minh số 30, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ tập trung vào hoạt động sản xuất và bán sản phẩm xi măng, đồng thời chỉ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo Lĩnh vực kinh doanh và Khu vực địa lý.

### 31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	143.301.531.094	155.513.650.009
<b>Mua nguyên vật liệu</b> Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	59.936.288.417	59.793.585.429
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kê toán	Mối quan hệ	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b> Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty mẹ Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	(40.084.317.639) 6.774.515.737	11.828.200.757 10.411.650.856
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b> Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	117.639.310.195	76.792.338.418

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Thị Nương

Nguyễn Thị Nguyệt

Mai Thế Loan

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình  
Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

**13. CÁC KHOẢN VAY**

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	290.957.906.820	290.957.906.820	166.001.912.103	154.969.820.290	301.989.998.633	301.989.998.633
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái <sup>(1)</sup>	265.541.086.906	265.541.086.906	140.586.912.103	129.553.000.376	276.574.998.633	276.574.998.633
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Yên Bái <sup>(2)</sup>	25.416.819.914	25.416.819.914	25.415.000.000	25.416.819.914	25.415.000.000	25.415.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	34.543.112.500	34.543.112.500	-	13.553.600.000	20.989.512.500	20.989.512.500
+ Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	2.214.400.000	2.214.400.000		553.600.000	1.660.800.000	1.660.800.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	32.328.712.500	32.328.712.500	13.000.000.000		19.328.712.500	19.328.712.500
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	43.400.696.500	43.400.696.500	-	13.553.600.000	29.847.096.500	29.847.096.500
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân <sup>(3)</sup>	32.328.712.500	32.328.712.500	-	13.000.000.000	19.328.712.500	19.328.712.500
+ Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái <sup>(4)</sup>	11.071.984.000	11.071.984.000	-	553.600.000	10.518.384.000	10.518.384.000
	<b>325.501.019.320</b>	<b>325.501.019.320</b>	<b>166.001.912.103</b>	<b>168.523.420.290</b>	<b>322.979.511.133</b>	<b>322.979.511.133</b>
	<b>43.400.696.500</b>	<b>43.400.696.500</b>	<b>-</b>	<b>13.553.600.000</b>	<b>29.847.096.500</b>	<b>29.847.096.500</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

<sup>(1)</sup> Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/788171/HĐTD ngày 31/08/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 280.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

**Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình**

Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Quyền thuê tài sản, Quyền khai thác mỏ đá vôi, đá sét theo các Hợp đồng thế chấp quyền thuê tài sản; Hợp đồng thế chấp bất động sản và các Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày hoặc sau ngày ký Hợp đồng tín dụng.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2022 là: **276.574.998.633** đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 17.2021/HĐTD/HS-VCX ngày 17/08/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng cho vay là: **100.000.000.000** đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản theo Hợp đồng cầm cố số 17/2021/HĐTC-VCX ngày 17/08/2021 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Yên Bái và Công ty cổ phần xi măng Yên Bình, và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung đi kèm.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2022 là: **25.415.000.000** đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/788171/HĐTD ngày 02/12/2015:

+ Mục đích vay: Thanh toán số tiền nợ gốc còn nợ theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-XMYB ký ngày 27/09/2006 và Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2014/PLKUVV ký ngày 05/06/2014 giữa Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vay đầu tiên đến hết ngày 25/07/2022;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị nhập khẩu trong dây chuyền sản xuất xi măng của dự án Nhà máy xi măng Yên Bình theo Hợp đồng kinh tế số 45 HDKT/XMYB và các phụ lục liên quan ký ngày 20/01/2006 về việc "Cung cấp thiết bị, vật tư kỹ thuật cho Nhà máy xi măng Yên Bình" công suất 2500 tấn clanker/ngày giữa bên mua Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình và bên bán China National Heavy Machinery Corporation (CHMC) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/788171/HĐBD ngày 01/12/2015;

Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/03/2022 là: **19.328.712.500** đồng.

(4) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 21-22391761/HĐCTD/XMYB ngày 28/05/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo Hợp đồng mua bán số 6029457/YB-H&B giữa Yen Binh Cement Joint Stock Company và Haver&Boecker OHG;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Tài sản là máy móc thiết bị theo Hợp đồng mua bán số 6029457/YB-H&B giữa Yen Binh Cement Joint Stock Company và Haver&Boecker OHG;

Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/03/2022 là: **10.518.384.000** đồng.

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình  
 Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng		9.625.116.630	(1.059.497.511)	10.416.140.721	268.473.420	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.048.248.330			-	3.048.248.330
- Thuế thu nhập cá nhân	291.074.931	514.487.628	51.496.744	11.003.626	250.581.813	-
- Thuế tài nguyên	5.308.877		1.005.196.643			1.519.684.271
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất		693.440.863	1.431.205.278	46.935.368		1.378.961.033
- Các loại thuế khác		617.969.257	3.000.000	3.000.000		693.440.863
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			2.867.030.520	251.867.826		3.233.131.951
	<b>296.383.808</b>	<b>14.499.262.708</b>	<b>4.298.431.674</b>	<b>10.728.947.541</b>	<b>519.055.233</b>	<b>9.873.466.448</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

